TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38256691 Fax: 04. 38282601
Email: Ketoan.thucpham@haprogroup.vn
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 8 0 3

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Ký ngày: 22/7/2020 16:49:23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**49.754.129.655**	**51.769.073.017**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**5.754.750.930**	**3.178.229.450**
1.	Tiền	111	V.01	5.754.750.930	3.178.229.450
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.000.000.000**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	3.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**32.838.501.148**	**35.423.361.061**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.563.584.422	3.877.351.399
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.330.857.896	4.566.584.642
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	13.100.000.000	13.100.000.000
6.	Các khoản phải thu khác	136	V.05	15.019.058.830	14.054.425.020
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.000.000)	(175.000.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**8.160.877.577**	**13.132.595.028**
1.	Hàng tồn kho	141	V.07	8.160.877.577	13.132.595.028
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**-**	**34.887.478**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			34.887.478
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**131.862.652.072**	**130.722.815.184**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**11.594.959**	**12.219.959**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216		11.594.959	12.219.959
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**66.600.103.664**	**53.998.952.884**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	66.587.571.664	53.981.720.884
	Nguyên giá	*222*		128.159.081.822	112.876.488.314
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(61.571.510.158)	(58.894.767.430)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.532.000	17.232.000
	Nguyên giá	*228*		227.000.000	227.000.000
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(214.468.000)	(209.768.000)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**12.387.326.765**	**23.721.167.194**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.387.326.765	23.721.167.194
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**50.539.482.255**	**50.539.482.255**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		31.466.433.001	31.466.433.001
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.900.000.000	17.900.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.173.049.254	1.173.049.254
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.324.144.429**	**2.450.992.892**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.324.144.429	2.450.992.892
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**181.616.781.727**	**182.491.888.201**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**30.553.185.185**	**30.776.191.035**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**24.806.145.224**	**24.677.632.406**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	7.911.951.662	7.926.278.034
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.763.555	242.278.974
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.014.078.692	1.021.531.764
4.	Phải trả người lao động	314		669.819.506	1.136.531.809
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	422.091.102	88.901.584
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	775.338.002	1.602.789.640
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	616.636.623	1.106.913.264
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.237.389.743	11.438.330.998
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	322		114.076.339	114.076.339
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.747.039.961**	**6.098.558.629**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	447.002.895	447.002.895
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1.460.100.000	1.768.700.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.839.937.066	3.882.855.734
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**151.063.596.542**	**151.715.697.166**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.25	**151.063.596.542**	**151.715.697.166**

1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	145.000.000.000	145.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	145.000.000.000	145.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	285.291.856	285.291.856
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.	Cổ phiếu quỹ	415		
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	540.000.000	540.000.000
9.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419		
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.238.304.686	5.890.405.310
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.890.405.310	3.300.566.183
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(652.100.624)	2.589.839.127
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**181.616.781.727**	**182.491.888.201**
			-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Nguyễn Kim Huyền	Ngô Đức Long

M.S.D.N: 0100106803 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội.
Báo Cáo Tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28,364,058,075	39,878,032,401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8,653,736	1,218,633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28,355,404,339	39,876,813,768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22,249,104,788	31,758,791,518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,106,299,551	8,118,022,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	419,875,562	358,490,905
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	335,709,601	309,018,612
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*330,720,121*	*287,510,243*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	3,758,378,711	3,893,613,347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3,972,688,314	3,984,447,589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,540,601,513)	289,433,607
11. Thu nhập khác	31	VI.6	268,615,847	183,165,855
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,000,000	-
13. Lợi nhuận khác	40		267,615,847	183,165,855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,272,985,666)	472,599,462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	108,519,893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,272,985,666)	364,079,569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Nguyễn Kim Huyền	Ngô Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng Năm 2020	Lũy kế 6 tháng Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67,513,585,615	82,576,580,654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15,434,747	8,960,866
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67,498,150,868	82,567,619,788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52,874,238,955	65,257,075,740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,623,911,913	17,310,544,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	773,158,394	700,795,140
7. Chí phí tài chính	22	VI.5	655,880,855	590,394,834
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*639,435,608*	*547,353,193*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	8,074,623,804	8,274,411,023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	7,674,915,271	7,916,907,508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,008,349,623)	1,229,625,823
11. Thu nhập khác	31	VI.6	373,347,551	290,974,156
12. Chi phí khác	32	VI.7	17,098,552	4,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		356,248,999	286,974,156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(652,100,624)	1,516,599,979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	317,319,996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(652,100,624)	1,199,279,983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Nguyễn Kim Huyền	Ngô Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		28.763.135.798	39.877.386.241
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(29.253.529.566)	(39.811.165.175)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.172.811.829)	(2.157.257.055)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(330.720.121)	(284.780.004)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.164.735.158	4.664.497.008
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.977.884.579)	(4.479.923.973)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.807.075.139)**	**(2.191.242.958)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(133.082.000)	(188.841.096)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22		4.000.000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24		3.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.404.777	2.190.719
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.944.322.777**	**(186.650.377)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.382.904.608	7.116.444.648
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.748.484.748)	(5.892.098.536)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**634.419.860**	**1.224.346.112**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**771.667.498**	**(1.153.547.223)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.983.083.432**	**4.183.796.763**
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.754.750.930**	**3.030.249.540**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội.
Báo Cáo Tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng Năm 2020	Lũy kế 6 tháng Năm 2019
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		70.077.780.943	85.767.411.376
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(56.751.662.463)	(75.462.927.183)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.128.321.072)	(5.329.516.227)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(639.435.608)	(544.622.954)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(160.987.464)	(270.335.416)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.908.456.413	6.781.239.312
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.462.738.233)	(7.325.197.719)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.843.092.516**	**3.616.051.189**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1.102.454.000)	(3.990.868.166)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22		4.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24		3.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.742.887	3.869.954
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.022.711.113)**	**(3.986.998.212)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.037.678.469	17.496.751.691
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.281.538.392)	(17.302.519.320)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.243.859.923)**	**194.232.371**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.576.521.480**	**(176.714.652)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.178.229.450**	**3.206.964.192**
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.754.750.930**	**3.030.249.540**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 2449/QĐ - UBND ngày 01/06/2015 về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0100106803, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh số 01 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp. Theo đó một số nội dung chủ yếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 cụ thể như sau:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Trụ sở chính: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Toàn bộ số cổ phần 14.500.000 là cổ phần phổ thông.

Tại thời điểm lập Báo cáo, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm;

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	
Bà Hà Chi	Thành viên HĐQT	Miễn Nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Phạm Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Ngô Đức Long	Thành viên HĐQT	
Bà Phạm Diễm Hoa	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Huệ Linh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Long	Giám đốc Công ty
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Giám đôc Công ty
Ông Chu Việt Cường	Phó Giám đốc Công ty

Ngành nghề kinh doanh:

1. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
2. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
3. Chế biến và bảo quản rau quả;
4. Sản xuất các loại bánh từ bột
5. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

   Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác

   Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

6. Bán buôn gạo;
7. Bán buôn thực phẩm;
8. Bán buôn đồ uống;
9. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (không bao gồm thuốc lá ngoại);
10. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự

Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm

Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao

11. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm thuốc lá ngoại)
12. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại

13. Bán lẻ lương thực trong các của hàng chuyên doanh;
14. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
15. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn

Bán lẻ đồ uống không chứa cồn

16. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại)
17. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
18. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh

19. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
20. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh

21. Bán lẻ sách báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
22. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
23. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
24. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
25. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

26. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
27. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
28. Dịch vụ ăn uống khác;
29. Dịch vụ phục vụ đồ uống;
30. Bán buôn tổng hợp;
31. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

    Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
32. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;

    Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc)

    Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
33. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
34. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
35. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

    Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
36. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

    Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô, bãi để xe đạp, xe máy
37. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

    Chi tiết: Khách sạn

    Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày

    Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
38. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
39. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc tại ngày 30/06/2020;

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính;

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

+ Cho kỳ hoạt động từ ngày 28/05/2015 đến ngày 31/12/2015, Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại các Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam;

+ Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc;

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

+ Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị;

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Chính sách đối với hàng tồn kho

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng mua vào bao gồm: Giá mua (hoặc chi phí thu mua) cộng chi phí vận chuyển, các loại thuế gián thu không được khấu trừ, không được hoàn lại và các chi phí khác (nếu có) và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: Số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng;

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng và giá trị của hàng tồn kho kém, mất phẩm chất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác

+ Các khoản phải thu được đánh giá theo giá trị thuần ước tính có thể thu được, sau khi lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

+ Lập dự phòng phải thu khó đòi: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các đối tượng công nợ phải thu khó đòi và ước tình giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

+ Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao luỹ kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh;

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo;

+ Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 04;

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

+ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc:	10 - 50 năm,
Máy móc thiết bị:	05 - 12 năm,
Phương tiện vận tải	08 - 12 năm,
Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm,
Phần mềm quản lý	03 - 08 năm,

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay, chi phí tài chính và các khoản chi phí khác

Nguyên tác xác định chi phí tài chính:

+ Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang;

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản mục chi phí khác được vốn hóa khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

+ Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

+ Chi phí trả trước dài hạn của công ty là các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài kỳ, Chi phí lãi vay tín dụng phải trả, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh;

+ Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

+ Tiêu thức phân bổ áp dụng đối với từng khoản mục như sau: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất, hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý. Chi phí lãi vay tín dụng được phân bổ dần vào từng kỳ hoạt động đảm bảo tính đúng kỳ, hợp lý, hợp lệ;

4.6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản vốn góp liên doanh của Công ty và các bên liên doanh để thành lập một cơ sở kinh doanh mới và cơ sở này hoạt động theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Công ty phản ánh trên báo cáo riêng của mình khoản vốn góp này theo phương pháp giá gốc. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty được nêu rõ theo nội dung của hợp đồng liên doanh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các khoản đầu tư chứng khoán có khả năng bị giảm giá và ước tính giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bán và bảo hành sản phẩm

+ Ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác;

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty ghi nhận khoản mục này theo đúng kế hoạch, tiến độ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tịa một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận và chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.11 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

Các khoản mục chi phí trả trước và dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, riêng đối với việc hoàn nhập các khoản dự phòng sẽ được tiến hành sau khi có kết quả xác định thực tế về mức độ thiệt hại về tài sản của những khoản đã dự phòng và theo hướng dẫn của Pháp luật hiện hành;

4.12 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng Đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được ghi theo nguyên tệ và được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Mọi khoản lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ hoạt động được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) hoặc chi phí hoạt động tài chính (TK635);

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai;

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn từ khi ký kết hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi nhận là chi phí hợp đồng xây dựng. Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí vật liệu, vật tư, Chi phí máy thi công, Chi phí nhân công, Chi phí sản xuất chung;

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Chi phí tài chính khác

4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2020

5.1 Tiền:

	Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
- Tiền mặt	1,189,649,687	1,059,256,209
- Tiền gửi ngân hàng	4,565,101,243	2,118,973,241
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**5,754,750,930**	**3,178,229,450**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

		Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
a	Chứng khoán kinh doanh				
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1	Ngắn hạn	-	-	-	-
b2	Dài hạn				
	Cộng	-	-	-	-

		Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
		Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
-	**Đầu tư vào Công ty con**	**31,466,433,001**	-	**31,466,433,001**	**31,466,433,001**	-	**31,466,433,001**
+	Góp vốn vào Công ty CP TMDV Bắc Qua	10,600,000,000		10,600,000,000	10,600,000,000		10,600,000,000
+	Góp vốn vào Công ty CP TMDV Lãng Yên	20,866,433,001		20,866,433,001	20,866,433,001		20,866,433,001
-	**Đầu tư vào Công ty liên daonh, liên kết**	**17,900,000,000**		**17,900,000,000**	**17,900,000,000**		**17,900,000,000**
+	Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm	17,500,000,000		17,500,000,000	17,500,000,000		17,500,000,000
+	Công ty CP Ẩm thực Hà Nội	400,000,000		400,000,000	400,000,000		400,000,000
	Đầu tư vào đơn vị khác	**1,173,049,254**		**1,173,049,254**	**1,173,049,254**		**1,173,049,254**
+	Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100,000,000		100,000,000	100,000,000		100,000,000
+	Công ty CP SXCB Thực phẩm Hà Nội	1,073,049,254		1,073,049,254	1,073,049,254		1,073,049,254
	Cộng	**50,539,482,255**	-	**50,539,482,255**	**50,539,482,255**	-	**50,539,482,255**

5.3 Phải thu của khách hàng

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
-	Trung tâm Thương mại Vân Hồ	380,385,711	398,922,689
-	Trung tâm kinh doanh bán buôn	884,197,304	1,696,964,291
-	Văn phòng Công ty	2,083,546,261	1,624,990,240
-	Chuỗi cửa hàng tiện ích Haprofood	215,455,146	156,474,179
	Cộng	**3,563,584,422**	**3,877,351,399**

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

		Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi số VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi số VNĐ
+	Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
+	Công ty CP phát triển siêu thị Hà Nội	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+	Công ty CP thương mại dịch vụ Bắc Qua	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000
	Cộng	**13,100,000,000**	**13,100,000,000**	**13,100,000,000**	**13,100,000,000**

5.5 Phải thu khác

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
a	**Ngắn hạn**		
1	**TTTM Vân Hồ**	**-**	**1,500,004**
-	Phải thu khác		1,500,004
3	**Văn phòng Công ty**	**12,122,383,606**	**11,073,803,483**
-	Cty CP phát triển Thương mại và du lịch Hà Nội	84,673,333	84,673,333
-	Công ty CP SXKD gia súc gia cầm	3,023,819,446	2,784,944,446
-	Cty CP phát triển siêu thị Hà Nội	463,054,555	417,554,555
-	Cty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua	4,357,794,455	3,953,350,009
-	Tiền thuê đất 55 Mã Mây	1,616,547,660	1,322,237,026
-	Đặt cọc tiền mua hàng HTX Sông Công	175,000,000	175,000,000
-	Nguyễn Quốc Hùng	2,260,864,514	2,185,984,415
-	Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro	140,000,000	140,000,000
-	Phải thu khác	629,643	10,059,699
4	**Chuỗi CH tiện ích Haprofood**	**38,393,397**	**52,021,174**
-	Phải thu khác	38,393,397	52,021,174
-	**Tạm ứng**	**2,858,281,827**	**2,927,100,359**
	Cộng	**15,019,058,830**	**14,054,425,020**

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
b	**Dài hạn**		
-	Ký cược, ký quỹ dài hạn	11,594,959	12,219,959
	Cộng	**11,594,959**	**12,219,959**

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
a	Tiền		
b	Hàng tồn kho		
c	Tài sản cố định		
	Cộng	-	-

5.7 Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	107,344,500		9,600,500	
- Công cụ, dụng cụ	34,500,001		36,347,262	
- Hàng hóa	8,019,033,076		13,086,647,266	
Cộng	**8,160,877,577**	-	**13,132,595,028**	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
- Dự án 459 Bạch Mai	1,239,269,981	1,239,269,981
- Dự án 26 Cao Thắng	9,079,462,736	20,377,877,014
- Dự án 253 Phố Vọng	2,068,594,048	2,068,594,048
- Công trình: Trụ sở Công ty 24 - 26 Trần Nhật Duật		
- Các công trình khác	-	35,426,151
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**12,387,326,765**	**23,721,167,194**

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

STT	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**					
1	***Số dư đầu năm***	***100,583,054,541***	***6,541,943,794***	***3,463,631,843***	***2,287,858,136***	***112,876,488,314***
-	Mua trong năm					-
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	15,353,502,598				*15,353,502,598*
-	Tăng khác					-
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-
-	Thanh lý, nhượng bán		70,909,090			*70,909,090*
-	Giảm khác					-
2	***Số dư cuối kỳ***	***115,936,557,139***	***6,471,034,704***	***3,463,631,843***	***2,287,858,136***	***128,159,081,822***
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**					
1	***Số dư đầu năm***	***48,199,640,378***	***5,381,344,380***	***3,222,444,349***	***2,091,338,323***	***58,894,767,430***
-	Khấu hao trong năm	2,528,146,706	157,376,436	30,673,520	31,455,156	*2,747,651,818*
-	Đánh giá lại					-
-	Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
-	Thanh lý, nhượng bán		70,909,090			*70,909,090*
-	Giảm khác					-
2	***Số dư cuối kỳ***	***50,727,787,084***	***5,467,811,726***	***3,253,117,869***	***2,122,793,479***	***61,571,510,158***
III	**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**					
1	***Tại ngày đầu năm***	***52,383,414,163***	***1,160,599,414***	***241,187,494***	***196,519,813***	***53,981,720,884***
2	***Tại ngày cuối kỳ***	***65,208,770,055***	***1,003,222,978***	***210,513,974***	***165,064,657***	***66,587,571,664***

+ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

+ Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

+ Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**					
1	***Số dư đầu kỳ***				***227,000,000***	***227,000,000***
-	Mua trong năm					-
-	Tạo ra từ nội doanh nghiệp					-
-	Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
-	Tăng khác					-
-	Thanh lý, nhượng bán					-
-	Giảm khác					-
2	***Số dư cuối kỳ***	***0***	***0***	***0***	***227,000,000***	***227,000,000***
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**					
1	***Số dư đầu kỳ***				***209,768,000***	***209,768,000***
-	Khấu hao trong năm				4,700,000	4,700,000
-	Tăng khác					-
-	Thanh lý, nhượng bán					-
-	Giảm khác					-
2	***Số dư cuối kỳ***	***0***	***0***	***0***	***214,468,000***	***214,468,000***
III	**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**					
1	***Số dư tại ngày đầu kỳ***	***0***	***0***	***0***	***17,232,000***	***17,232,000***
2	***Số dư tại ngày cuối kỳ***	***0***	***0***	***0***	***12,532,000***	***12,532,000***

5.13 Chi phí trả trước dài hạn:

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
-	Chi phí lợi thế kinh doanh	499,615,618	551,299,996
-	Chi phí phải trả khác	1,824,528,811	1,899,692,896
	Cộng	**2,324,144,429**	**2,450,992,892**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
a	**Vay ngắn hạn**	**10,237,389,743**	**11,438,330,998**
-	**Vay cá nhân**	**310,000,000**	**310,000,000**
	Phạm Thị Thanh Hiền	310,000,000	310,000,000
-	**Vay ngân hàng**	**9,454,066,897**	**10,029,285,306**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		6,789,273,554
	Ngân hàng Agribank	5,911,048,406	1,928,211,753
	Ngân hàng Indovinabank	3,543,018,491	1,311,799,999
-	**Vay dài hạn đến hạn trả**	**473,322,846**	**1,099,045,692**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	152,400,000
	Ngân hàng Agribank	473,322,846	946,645,692
b	**Vay dài hạn**	**3,839,937,066**	**3,882,855,734**
-	**Vay cá nhân**	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
	Phạm Thị Thanh Hiền	1,000,000,000	1,000,000,000
-	**Vay ngân hàng**	**2,839,937,066**	**2,882,855,734**
	Vay ngân hàng Công thương Việt Nam	-	42,918,668
	Vay ngân hàng Agribank	2,839,937,066	2,839,937,066
	Cộng	**14,077,326,809**	**15,321,186,732**

5.16 Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
- Trung tâm Thương mại Vân Hồ	3,454,348,441	3,454,348,441	3,868,412,342	3,868,412,342
- Trung tâm kinh doanh bán buôn	6,949,417	6,949,417	11,136,727	11,136,727
- Văn phòng Công ty	2,138,949,276	2,138,949,276	993,852,014	993,852,014
- Chuỗi cửa hàng tiện ích Haprofood	2,311,704,528	2,311,704,528	3,052,876,951	3,052,876,951
Cộng	**7,911,951,662**	**7,911,951,662**	**7,926,278,034**	**7,926,278,034**

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

		Đầu kỳ VNĐ	Phải nộp VNĐ	Đã nộp/bù trừ VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
a	**Phải nộp**				
-	Thuế GTGT	-	1.502.400.623	1.039.533.041	462.867.582
-	Thuế TNDN	160.987.464	-	160.987.464	-
-	Thuế TNCN	9.371.858	48.756.945	49.909.347	8.219.456
-	Tiền thuê đất	489.099.341	4.197.962.927	1.506.143.715	3.180.918.553
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	362.073.101			362.073.101
-	Thuế môn bài phải nộp		34.000.000	34.000.000	-
	Cộng	**1.021.531.764**	**5.783.120.495**	**2.790.573.567**	**4.014.078.692**
b	**Phải thu**				
-	Thuế TNDN				
	Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**

5.18 Chi phí phải trả:

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
-	Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty VHSC	234,848,819	-
-	Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả	187,242,283	88,901,584
-	Trích trước tiền thuê nhà		
	Cộng	**422,091,102**	**88,901,584**

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
*	**TTTM Vân Hồ**	**3,000,000**	**394,294,390**
-	Công ty siêu thị VHSC	-	389,294,390
-	Tiền đặt cọc của CBCNV	3,000,000	5,000,000
*	**Văn phòng Công ty**	**612,118,625**	**708,365,950**
-	Tổng công ty Thương mại Hà Nội	386,278,925	386,278,925
-	Tiền thù lao đại diện vốn	207,000,000	186,000,000
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	18,839,700	136,087,025
*	**Chuỗi CH tiện ích**	**1,517,998**	**4,252,924**
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	1,517,998	4,252,924
	Cộng	**616,636,623**	**1,106,913,264**

5.20 Doanh thu chưa thực hiện:

		Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
a	**Ngắn hạn**		
-	Doanh thu nhận trước	775,338,002	1,602,789,640
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng	**775,338,002**	**1,602,789,640**
b	**Dài hạn**		
-	Doanh thu nhận trước	447,002,895	447,002,895
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng	**447,002,895**	**447,002,895**
	Tổng cộng	**1,222,340,897**	**2,049,792,535**

5.25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

A	1		4	3	4
Số dư tại ngày 01/01/2019	**145.000.000.000**	**285.291.856**	**3.300.566.183**	**540.000.000**	**148.098.377.410**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			2.589.839.127		2.589.839.127
- Phân phối các quỹ					-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**145.000.000.000**	**285.291.856**	**5.890.405.310**	**540.000.000**	**150.688.216.537**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay					-
- Phân phối các quỹ					-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay			(652.100.624)		(652.100.624)
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2020	**145.000.000.000**	**285.291.856**	**5.238.304.686**	**540.000.000**	**151.063.596.542**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2020			**Tại ngày 01/01/2020**		
Chỉ tiêu	**Tỷ lệ (%)**	**Số lượng CP thực góp**	**Quy đổi VNĐ**	**Tỷ lệ (%)**	**Số lượng CP thực góp**	**Quy đổi VNĐ**
Vốn góp của các cổ đông	100	14.500.000	145.000.000.000	100	14.500.000	145.000.000.000
Cộng	**100**	**14.500.000**	**145.000.000.000**	**100**	**14.500.000**	**145.000.000.000**

c. **Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Tại ngày 30/06/2020 VNĐ	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	540,000,000	540,000,000
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**540,000,000**	**540,000,000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	23,581,383,449	33,853,442,820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,782,674,626	6,024,589,581
Cộng	**28,364,058,075**	**39,878,032,401**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	8,653,736	1,218,633
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**8,653,736**	**1,218,633**

6.3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá,thành phẩm đã bán	20,876,325,046	30,625,479,708
- Giá vốn của dịch vụ khác	1,372,779,742	1,133,311,810
Cộng	**22,249,104,788**	**31,758,791,518**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	418,236,311	346,777,698
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,639,251	11,713,207
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**419,875,562**	**358,490,905**

6.5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Qúy II/Năm 2020 VNĐ	Qúy II/Năm 2019 VNĐ
- Lãi tiền vay	330,720,121	287,510,243
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4,989,480	21,508,369
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**335,709,601**	**309,018,612**

6.6 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	3.636.364	
- Các khoản khác	264.979.483	183.165.855
Cộng	**268.615.847**	**183.165.855**

6.7 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC		
- Các khoản bị phạt		-
- Các khoản khác	1,000,000	
Cộng	**1,000,000**	**-**

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
a	**Chi phí bán hàng**		
-	Chi phí nhân viên	1,907,728,031	1,891,461,500
-	Chi phí vật liệu, bao bì	22,004,406	17,018,591
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,000,299	5,520,137
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	336,611,063	359,244,302
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	807,863,923	806,204,615
-	Chi phí bằng tiền khác	680,170,989	814,164,202
	Cộng	**3,758,378,711**	**3,893,613,347**
b	**Chi phí quản lý**		
-	Chi phí nhân viên	796,289,323	1,079,183,002
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5,240,000	5,667,500
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	279,207,350	318,159,302
-	Chi phí tiền thuê đất	2,287,961,637	1,731,211,165
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	186,161,001	337,817,846
-	Chi phí bằng tiền khác	417,829,003	512,408,774
	Cộng	**3,972,688,314**	**3,984,447,589**

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

		Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,328,041,840	1,708,320,260
-	Chi phí nhân công	2,704,017,354	2,970,644,502
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	615,818,413	677,403,604
-	Chi phí tiền thuê đất	2,287,961,637	1,731,211,165
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,778,636,112	1,619,419,041
-	Chi phí bằng tiền khác	1,129,244,697	1,354,779,204
	Cộng	**9,843,720,053**	**10,061,777,776**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

		Quý II/Năm 2020 VNĐ	Quý II/Năm 2019 VNĐ
+	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	108,519,893
+	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
+	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Cộng	**-**	**108,519,893**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thuyết minh về số liệu điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh do phân loại lại các khoản mục chi phí của các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ:

	Quý II/2019		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn hàng bán	31,100,876,288	657,915,230	31,758,791,518
- Chi phí bán hàng	3,650,712,356	242,900,991	3,893,613,347
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,885,263,810	(900,816,221)	3,984,447,589

	6 tháng đầu năm 2019		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn hàng bán	63,941,245,280	1,315,830,460	65,257,075,740
- Chi phí bán hàng	7,822,411,941	451,999,082	8,274,411,023
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,684,737,050	(1,767,829,542)	7,916,907,508

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

M.S.D.N: 0100106803 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Ngô Đức Long	Nguyễn Kim Huyền	Phùng Thị Thúy